



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT**

Số: /CV-VSSC

V/v: Điều chỉnh báo cáo kết quả kinh doanh quý I 2011

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2011*

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng.

Do sơ suất về số học trong thực hiện lập báo cáo Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2011, cột lũy kế từ đầu năm 2011 của công ty bị sai chỉ tiêu 01.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Để khắc phục sai sót trên, ngay sau khi phát hiện ra sai sót, công ty chúng tôi đã tiến hành làm lập lại báo cáo và rút kinh nghiệm sâu sắc để tránh lặp lại sai sót.

Kính mong Quý Sở thông cảm sai sót trên và công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt cam kết sẽ không để tình trạng tương tự xảy ra.

***Trân trọng cảm ơn!***

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: HCNS, KT

**Ngô Đức Vũ**



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN SAO VIỆT

Số: /CV-VSSC

V/v: Chuyển nhằm phí giao dịch tháng 01/2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2011

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng.

Theo thông báo số 86/TB-SGDHN ngày 14/02/2011 của Quý Sở về phí giao dịch tháng 01/2011, số tiền phí giao dịch Công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt phải nộp tháng 01/2011 cho Quý Sở là 27.498.243 đồng. Công ty chứng khoán Sao Việt đã chuyển khoản phí giao dịch trên vào ngày 18/02/2011. Tuy nhiên trong quá trình thanh toán do sơ suất, Công ty đã chuyển nhầm một khoản thanh toán tới tài khoản của Quý Sở vào ngày 17/02/2011 với số tiền là **25.166.275 đồng** với nội dung ***“Thanh toán phí giao dịch tháng 01.2011 cho Sở GDCK HN”*** (Đính kèm Ủy nhiệm chi chuyển tiền).

Kính mong Quý Sở kiểm tra, đối chiếu và chuyển lại cho Công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt số tiền chuyển nhầm trên theo các thông tin sau:

Số tiền: 25.166.275 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng chẵn).

Tài khoản: Công ty cổ phần chứng khoán Sao Việt

Số tài khoản: 2151 000 7686868

Tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy

***Trân trọng cảm ơn!***

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: HCNS, KT

**Phùng Thúy Phượng**

**Bảng cân đối kế toán**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>139 570 458 627</b>	<b>166 507 209 181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.03</b>	<b>29 508 467 302</b>	<b>37 641 712 826</b>
1. Tiền	111		8 508 467 302	25 641 712 826
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 000 000 000	12 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>47 643 300 376</b>	<b>55 245 889 458</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		69 380 754 488	71 697 665 871
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-21 737 454 112	-16 451 776 413
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.05</b>	<b>60 922 332 402</b>	<b>71 755 018 993</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1 925 284 109	1 789 280 120
2. Trả trước cho người bán	132		1 185 906 121	631 627 496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		11 354 542 923	11 416 065 550
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	46 761 099 249	58 222 545 827
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 304 500 000	- 304 500 000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>		
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 496 358 547</b>	<b>1 864 587 904</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281 263 868	254 248 732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25 813 417	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			734 260 810
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 189 281 262	876 078 362
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>59 048 624 582</b>	<b>59 540 109 285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9 832 811 782</b>	<b>10 741 607 976</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	1 597 126 115	2 136 597 201
- Nguyên giá	222		7 998 638 781	8 519 324 751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 401 512 666	-6 382 727 550
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	1 578 405 667	1 947 730 775
- Nguyên giá	228		4 388 652 753	4 388 652 753
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 810 247 086	-2 440 921 978
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6 657 280 000	6 657 280 000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>46 143 950 000</b>	<b>46 143 950 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		46 143 950 000	46 143 950 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>3 071 862 800</b>	<b>2 654 551 309</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	433 151 189	511 173 697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 531 831 471	1 036 497 472
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 106 880 140	1 106 880 140
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>198 619 083 209</b>	<b>226 047 318 466</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>32 806 415 119</b>	<b>48 662 668 575</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32 695 462 781</b>	<b>48 551 716 237</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		97 445 980	355 005 583
3. Người mua trả tiền trước	313		190 000 000	215 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	661 209 292	528 818 149
5. Phải trả người lao động	315		394 330 731	101 793 257
6. Chi phí phải trả	316	V.12	337 396 459	1 035 998 332
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21 887 364 956	36 216 728 016
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		9 375 299 407	11 374 542 195
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1 404 071 851	365 486 600
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.13	-1 651 655 895	-1 641 655 895
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110 952 338</b>	<b>110 952 338</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		56 782 065	56 782 065
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54 170 273	54 170 273
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>165 812 668 090</b>	<b>177 384 649 891</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>165 812 668 090</b>	<b>177 384 649 891</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62 220 000 000	62 220 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		231 817 946	231 817 946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-31 639 149 856	-20 067 168 055
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>198 619 083 209</b>	<b>226 047 318 466</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
LẬP BIỂU				
PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN				
TỔNG GIÁM ĐỐC				

Nguyễn Hương Giang

Nguyễn Văn Bình

Ngô Đức Vũ

**Kết quả sản xuất kinh doanh**  
Quý I năm 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>		<b>4 250 042 644</b>	<b>13 954 086 767</b>	<b>4 164 704 121</b>	<b>13 954 086 767</b>
	<b>Trong đó:</b>					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 262 265 296	3 091 443 965	1 176 926 773	3 091 443 965
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		747 304 432	7 027 641 186	747 304 432	7 027 641 186
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		74 181 820		74 181 820	
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		323 272 729	818 181 818	323 272 729	818 181 818
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		11 539 750	139 956 258	11 539 750	139 956 258
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		1 831 478 617	2 876 863 540	1 831 478 617	2 876 863 540
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>					
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>		<b>4 250 042 644</b>	<b>13 954 086 767</b>	<b>4 164 704 121</b>	<b>13 954 086 767</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>		<b>11 421 855 865</b>	<b>6 726 214 650</b>	<b>11 077 572 361</b>	<b>6 726 214 650</b>
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>		<b>-7 171 813 221</b>	<b>7 227 872 117</b>	<b>-6 912 868 240</b>	<b>7 227 872 117</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>4 094 770 815</b>	<b>4 219 084 535</b>	<b>4 013 707 476</b>	<b>4 219 084 535</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>		<b>-11 266 584 036</b>	<b>3 008 787 582</b>	<b>-10 926 575 716</b>	<b>3 008 787 582</b>
<b>31</b>	<b>8. Thu nhập khác</b>			<b>3 214 677</b>		<b>3 214 677</b>
<b>32</b>	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>305 397 765</b>	<b>116 118 778</b>	<b>305 397 765</b>	<b>116 118 778</b>
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		<b>- 305 397 765</b>	<b>- 112 904 101</b>	<b>- 305 397 765</b>	<b>- 112 904 101</b>
<b>50</b>	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		<b>-11 571 981 801</b>	<b>2 895 883 481</b>	<b>-11 231 973 481</b>	<b>2 895 883 481</b>
<b>51</b>	<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>VI.1</b>				
<b>52</b>	<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>VI.2</b>				
<b>60</b>	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>		<b>-11 571 981 801</b>	<b>2 895 883 481</b>	<b>-11 231 973 481</b>	<b>2 895 883 481</b>
<b>70</b>	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>					

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2011	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
LẬP BIỂU	PHÓ PHÒNG KẾ TOÁN				TỔNG GIÁM ĐỐC	

Nguyễn Hương Giang	Nguyễn Văn Bình
--------------------	-----------------

Ngô Đức Vũ		
------------	--	--



Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sao Việt  
Tầng 6-8 Toà nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Q. Cầu Giấy, HN

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>-11 571 981 801</b>	<b>2 895 883 481</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		614 341 509	784 322 344
- Các khoản dự phòng	03		5 069 432 169	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05		- 427 933 243	- 103 854 926
- Chi phí lãi vay	06		283 249 445	
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>-6 032 891 921</b>	<b>3 576 350 899</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111 857 057 915	-131 983 849 592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21 764 066 724	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-143 923 618 334	51 414 435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51 007 372	1 901 470 060
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 283 249 445	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			- 953 266 132
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3 060 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 990 667 998	90 334 309 207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-17 555 235 687</b>	<b>-37 073 571 123</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 60 943 080	- 86 537 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		427 933 243	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>421 990 163</b>	<b>- 86 537 000</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9 000 000 000	71 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-45 500 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9 000 000 000</b>	<b>26 000 000 000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-8 133 245 524</b>	<b>-11 160 108 123</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>37 641 712 826</b>	<b>58 561 275 233</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>29 508 467 302</b>	<b>47 401 167 110</b>

**LẬP BIỂU**

**PHÊ PHÈNG KẾ TOÁN**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hương Giang**

**Nguyễn Văn Bình**

**Ngô Đức Vũ**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2011**

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6&8 tòa nhà CTM, 299 Cầu Giấy, Q.Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 3A Toà nhà Bến Thành, 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP HCM.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Tầng 3A Toà nhà Bến Thành, 186-188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP HCM	Môi giới chứng khoán

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

#### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2010 đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên và không có được thông tin tình hình tài chính và giá trị sổ sách của các tổ chức phát hành thì sẽ không được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2010.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	425,702,924	206,666,966
Tiền gửi ngân hàng	872,508,410	1,299,164,849
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	4,617,251	4,637,152
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	24,338,884,241	6,997,998,335
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT		
Các khoản tương đương tiền (*)	12,000,000,000	21,000,000,000
	<b>37,641,712,826</b>	<b>29,508,467,302</b>

### **4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>71,697,665,871</b>	<b>69,380,754,488</b>
- Chứng khoán niêm yết	71,697,665,871	69,380,754,488
- Chứng khoán chưa niêm yết		-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu chuyển đổi Habubank		
- Ủy thác đầu tư cho ông Trương Xuân Khánh		
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	
- Cho Công ty CP Handico 68 vay		
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành		
- Khác		
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(16,451,776,413)</b>	<b>(21,737,454,112)</b>
	<b>55,245,889,458</b>	<b>47,643,300,376</b>

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 31/03/2011 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết. Cơ sở trích lập dự phòng cho chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá bình quân tại ngày 31/03/2011 và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31/03/2011.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	01/01/2011	31/03/2011
1. Phải thu khách hàng	1,789,280,120	1,925,284,109
2. Trả trước cho người bán	631,627,496	1,185,906,121
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,416,065,550	11,354,542,923
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	166,065,550	104,542,923
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	11,250,000,000	11,250,000,000
4. Phải thu khác	58,222,545,827	46,761,099,249
Trong đó:		
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán CK	58,222,545,827	46,761,099,249
6. Dự phòng ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(304,500,000)	(304,500,000)
<b>Cộng</b>	<b>71,755,018,993</b>	<b>60,922,332,402</b>

**6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	4,602,234,701	1,556,576,019	2,360,514,031	8,519,324,751
Số tăng trong kỳ	60,943,080	-	-	60,943,080
- Mua sắm mới	60,943,080			60,943,080
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	581,629,050	-	581,629,050
- Thanh lý, nhượng bán		581,629,050		581,629,050
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	4,663,177,781	974,946,969	2,360,514,031	7,998,638,781
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số tăng trong kỳ	2,438,520,308	2,461,883,671	1,482,323,571	6,382,727,550
Số tăng trong năm	52,106,674	144,884,035	48,025,692	245,016,401
- Trích khấu hao	52,106,674	144,884,035	48,025,692	245,016,401
- Tăng khác	-			-
Số giảm trong kỳ	-	226,231,285	-	226,231,285
- Thanh lý, nhượng bán		226,231,285		226,231,285
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	2,490,626,982	2,380,536,421	1,530,349,263	6,401,512,666
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu năm	2,163,714,393	(905,307,652)	878,190,460	2,136,597,201
Cuối kỳ	2,172,550,799	(1,405,589,452)	830,164,768	1,597,126,115

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		<b>4,388,652,753</b>	<b>4,388,652,753</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-
- Tăng khác	-		-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>4,388,652,753</b>	<b>4,388,652,753</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số đầu năm</b>		<b>2,440,921,978</b>	<b>2,440,921,978</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>369,325,108</b>	<b>369,325,108</b>
- Trích khấu hao		369,325,108	369,325,108
- Tăng khác	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>2,810,247,086</b>	<b>2,810,247,086</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Đầu năm</b>		<b>1,947,730,775</b>	<b>1,947,730,775</b>
<b>Cuối kỳ</b>		<b>1,578,405,667</b>	<b>1,578,405,667</b>

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>46,143,950,000</b>	<b>46,143,950,000</b>
- Chứng khoán chưa niêm yết sẵn sàng để bán	46,143,950,000	46,143,950,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	-	-
	<b>46,143,950,000</b>	<b>46,143,950,000</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2011, các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn chưa niêm yết không có giá tham khảo vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Chi phí cải tạo nội thất sàn	489,065,788	431,416,719
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa lắp đặt mạng máy tính	22,107,909	1,734,470
Chi phí xây dựng phòng giao dịch	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>511,173,697</b>	<b>433,151,189</b>

**10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	373,468,667	373,468,667
Tiền nộp bổ sung	605,309,562	1,100,643,561
Tiền lãi phân bổ trong năm	57,719,243	57,719,243
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1,036,497,472</b>	<b>1,531,831,471</b>

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	64,301,801
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	40,149,100
Thuế Thu nhập cá nhân	528,818,149	556,758,391
	<b>528,818,149</b>	<b>661,209,292</b>

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Tiền lương và thưởng tết	657,612,596	
Chi phí kiểm toán	80,000,000	80,000,000
Chi phí thuê VP	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	183,600,000	8,660,000
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	114,785,736	248,736,459
	<b>1,035,998,332</b>	<b>337,396,459</b>

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	01/01/2011	31/03/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	190,790,951	193,715,850
Bảo hiểm xã hội	19,467,246	30,997,360
Bảo hiểm y tế	26,674,216	18,374,764
Bảo hiểm thất nghiệp	14,663,807	11,008,050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,461,045,365	2,011,043,971
Môi giới đầu tư mua Cổ phiếu chưa niêm yết	6,000,000,000	6,000,000,000
Phải trả theo các HĐHTKD	18,000,000,000	9,000,000,000
BIDV Ba Đình giải ngân vay cầm cố (phải trả NĐT)	679,120,033	679,120,033
Tiền nhà đầu tư nộp mua phát hành thêm CP cho TTLK	185,395,330	102,531,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,639,571,068	3,840,573,428
	<b>36,216,728,016</b>	<b>21,887,364,956</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Kỳ trước VND	Tỷ lệ (%)	Kỳ này VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
- <i>Pháp nhân nắm giữ</i>	0.00%	-	0.00%	-
- <i>Thế nhân nắm giữ</i>	100%	135,000,000,000	100%	135,000,000,000
	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>135,000,000,000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	135,000,000,000	135,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	135,000,000,000	135,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Kỳ này
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,500,000	13,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
-------------------------------------	--------	--------

**15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2010	Quý I/2011
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>41,898,379,981</b>	<b>4,250,042,644</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	10,682,421,795	1,262,265,296
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	18,594,230,579	747,304,432
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	18,672,578	74,181,820
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2,145,035,705	323,272,729
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	166,545,458	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	11,539,750
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
- Doanh thu khác	10,291,473,866	1,831,478,617
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>41,898,379,981</b>	<b>4,250,042,644</b>

**16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2010	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	4,709,431,465	1,102,993,161
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	21,831,916,907	4,970,047,230
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	439,110,306	43,050,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	207,399,181	36,253,949
Chi phí dự phòng	10,494,417,914	5,069,432,169
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	5,797,944,865	200,079,356
Chi phí trực tiếp chung	344,283,504	-
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	344,283,504	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<b>43,824,504,142</b>	<b>11,421,855,865</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2010	Quý I/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,380,185,231	2,013,075,435
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	770,891,009	41,067,167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,218,974,916	601,413,503
Thuế, phí và lệ phí	160,075,622	31,022,245
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(81,063,339)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,350,644,970	1,295,017,594
Chi phí khác bằng tiền	1,132,830,147	113,174,871

---

---

**19,932,538,556**

---

---

**4,094,770,815**

**18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Quý I/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21,372,497,807)	(11,571,981,801)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,804,864,508)	
- Các khoản điều chỉnh tăng	470,423,742	
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế	470,423,742	
+ Tiền phạt thuế	-	
+ Truy thu thuế TNDN, GTGT, môn bài	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6,275,288,250)	
+ Cổ tức	(3,145,288,250)	
+ Hoàn nhập dự phòng chứng khoán OTC (cơ quan thuế đã loại ra khỏi chi phí hợp lý tính thuế TNDN năm 2007)	(3,130,000,000)	
Tổng thu nhập chịu thuế	(32,511,803,081)	(11,571,981,801)
Chuyển lỗ năm trước	(1,325,057,592)	(40,112,148,923)
Thu nhập tính thuế	(40,112,148,923)	(51,684,130,724)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Quý I/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(21,372,497,807)	(11,571,981,801)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21,372,497,807)	(11,571,981,801)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13,500,000	13,500,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1,583)</b>	<b>(857)</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Ngọc

Nguyễn Văn Bình

Ngô Đức Vũ

